

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Rubber Construction Joint Stock Company; tên gọi tắt là Dorucon (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4703000510 ngày 05/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Thi công công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng và chăm sóc rừng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình, dân dụng, công nghiệp, giao thông; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã); Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý; Xây dựng nhà các loại; Cất tạo dáng và hoàn thiện đá./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	464.000	29,0
2	Vốn người lao động	178.700	11,2
3	Vốn nhà đầu tư chiến lược	448.000	28,0
4	Vốn ngoài doanh nghiệp	509.300	31,8
Cộng		1.600.000	100

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty là 4.580.864.123 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 2.650.919.925 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Liêm	Chủ tịch
Ông	Mai Thanh Phong	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên
Ông	Bùi Phước Tiên	Ủy viên
Ông	Mai Viết Xuân	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Hùng	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Ông	Đặng Hoàng Lâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Văn Nhã	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 cho Công ty.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Liêm

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2015

Số: 0708/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 16/03/2015, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0373 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0654 - 2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		80.864.464.275	94.945.877.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		19.853.656.622	2.206.510.792
1. Tiền	V.01	19.853.656.622	2.206.510.792
2. Các khoản tương đương tiền		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.088.766.451	80.198.685.574
1. Phải thu của khách hàng		25.996.519.970	41.076.661.891
2. Trả trước cho người bán		0	530.617
3. Phải thu nội bộ		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	2.375.811.520
5. Các khoản phải thu khác	V.02	1.196.198.338	36.849.633.403
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(103.951.857)	(103.951.857)
IV. Hàng tồn kho		27.561.124.399	6.475.446.265
1. Hàng tồn kho	V.03	27.561.124.399	6.475.446.265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		6.360.916.803	6.065.234.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.956.994	253.197.921
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.04	14.004.286	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	6.301.955.523	5.812.036.968
B - Tài sản dài hạn		8.520.292.970	9.631.825.247
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		4.338.575.735	5.295.223.512
1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	4.338.575.735	5.295.223.512
- Nguyên giá		17.757.423.659	17.745.384.989
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.418.847.924)	(12.450.161.477)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.705.599.266	3.669.258.764
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.07	3.676.599.266	3.640.258.764
3. Đầu tư dài hạn khác	V.08	29.000.000	29.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		0	0
V. Lợi thế thương mại		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		476.117.969	667.342.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	476.117.969	667.342.971
Tổng cộng tài sản		89.384.757.245	104.577.702.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả			63.056.608.108	80.783.968.464
I. Nợ ngắn hạn			63.056.608.108	80.647.858.568
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10		17.435.496.263	12.413.285.525
2. Phải trả người bán			17.785.195.932	25.914.885.937
3. Người mua trả tiền trước			20.106.990.169	1.009.728.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11		2.040.833.080	3.937.429.423
5. Phải trả công nhân viên			4.256.181.292	4.794.676.010
6. Chi phí phải trả	V.12		90.094.916	24.461.019
7. Phải trả nội bộ			0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13		445.849.899	32.540.976.201
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			887.506.608	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			8.459.949	12.416.453
II. Nợ dài hạn			0	136.109.896
1. Phải trả dài hạn người bán			0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ			0	0
3. Phải trả dài hạn khác			0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.14		0	136.109.896
B - Vốn chủ sở hữu			26.328.149.137	23.793.734.303
I. Vốn chủ sở hữu	V.15		26.328.149.137	23.793.734.303
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			540.483.262	540.483.262
3. Vốn khác của chủ sở hữu			0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)			0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			353.515.280	21.112.634
7. Quỹ đầu tư phát triển			4.922.271.966	3.537.996.993
8. Quỹ dự phòng tài chính			1.399.345.161	1.147.026.417
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.112.533.468	2.547.114.997
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0	0
Tổng cộng nguồn vốn			89.384.757.245	104.577.702.767

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		468.237,68	176.264,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu
Trần Khoa Nguyên
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Thảo



Tổng Giám đốc
Lê Văn Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	175.989.787.430	149.623.125.283
2. Các khoản giảm trừ	VI.17	917.319.743	129.665.113
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	175.072.467.687	149.493.460.170
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	160.352.427.661	138.561.852.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.720.040.026	10.931.607.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	74.719.679	113.165.609
7. Chi phí tài chính	VI.21	2.890.348.617	990.358.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.451.581.865	981.054.719
8. Chi phí bán hàng		117.806.957	126.907.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.542.209.454	6.895.360.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.244.394.677	3.032.147.461
11. Thu nhập khác	VI.22	589.524.231	193.636.363
12. Chi phí khác	VI.23	246.424.020	22.778.008
13. Lợi nhuận khác		343.100.211	170.858.355
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	VI.24	278.289.305	356.224.751
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.865.784.193	3.559.230.567
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	1.284.920.070	908.310.642
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.580.864.123	2.650.919.925
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		0	0
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		4.580.864.123	2.650.919.925
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI. 26	2.863	1.657

Người lập biểu

Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thảo

Tổng Giám đốc

Lê Văn Liêm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014

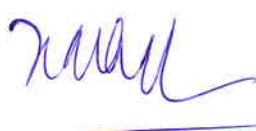
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	225.333.941.475	143.615.525.148
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(85.972.776.249)	(103.671.262.324)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.552.869.577)	(37.405.180.659)
4. Tiền chi trả lãi	04	(1.209.900.617)	(982.142.307)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.168.783.003)	(1.286.300.630)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.901.473.116	4.584.079.254
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(62.189.373.455)	(11.301.329.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	56.141.711.690	(6.446.611.007)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	0	(239.489.727)
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	171.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	0	
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	378.663.613	968.886.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	378.663.613	900.396.901
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	17.697.216.306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.246.750.673)	(12.706.238.109)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.866.600.000)	(2.403.261.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.113.350.673)	2.587.716.659
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	17.407.024.630	(2.958.497.447)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	2.206.510.792	5.145.102.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	240.121.200	19.905.712
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	19.853.656.622	2.206.510.792



Người lập biểu
Trần Khoa Nguyên
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Thảo



Tổng Giám đốc
Lê Văn Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hoá Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ - CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4703000510 ngày 05/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Thi công công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng và chăm sóc rừng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình, dân dụng, công nghiệp, giao thông; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã); Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý; Xây dựng nhà các loại; Cất tạo móng và hoàn thiện đá./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 061.3724648 Fax: 061.3724828

Mã số thuế: 3600986703

Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Văn Liêm Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 15/11/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270159087 do Công an Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/7/2004; Địa chỉ thường trú Ấp Trung Tâm - xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai, Việt Nam).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	464.000	29,0
2	Vốn người lao động	178.700	11,2
3	Vốn nhà đầu tư chiến lược	448.000	28,0
4	Vốn ngoài doanh nghiệp	509.300	31,8
	Cộng	1.600.000	100

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Các khoản công nợ nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo

trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Số năm khấu hao của các nhóm tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Trên báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

08. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ Lợi nhuận sau thuế và được quản lý sử dụng theo Điều lệ và cơ chế tài chính của Công ty.

14. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và được đại hội đồng cổ đông quyết định hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	13.466.879.976	1.403.371.845
Tiền gửi ngân hàng	6.386.776.646	803.138.947
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	19.853.656.622	2.206.510.792
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Thu tiền cổ tức được chia từ Công ty Donakraco., Ltd (*)	297.622.466	358.003.480
Thu tiền thuế thu nhập cá nhân	123.557.601	56.234.481
Phải thu về cổ tức Quỹ Tín dụng Cao su	5.510.000	6.061.000
Phải thu người lao động về BHXH	83.249.981	24.423.937
Phải thu chi phí dự án cao su Việt Lào	0	36.043.990.560
Lãi dự thu tính trước	373.514	0
Các khoản tạm ứng của đội sản xuất	245.000.000	0
Phải thu cho CBCNV vay mượn vốn	65.521.200	70.680.000
Điện lực Thống nhất	314.094	0
Phải thu khác	375.049.482	290.239.945
Cộng	1.196.198.338	36.849.633.403

03. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	712.300.650	190.888.762
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.845.940.967	6.281.674.721
Thành phẩm tồn kho	2.882.782	2.882.782
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27.561.124.399	6.475.446.265

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	14.004.286	0
Cộng	14.004.286	0

05. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	111.000.000	3.296.301.380
Tạm ứng	6.190.955.523	2.515.735.588
Cộng	6.301.955.523	5.812.036.968

06. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

07. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH DONAKRA CO., LTD	3.676.599.266	3.640.258.764
Cộng	3.676.599.266	3.640.258.764

08. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.000.000	29.000.000
Cộng	29.000.000	29.000.000

09. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	210.571.617	155.872.772
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	265.546.352	491.597.464
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	0	19.872.735
Cộng	476.117.969	667.342.971

10. Vay và nợ ngắn hạn (*)

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	17.299.385.255	12.179.951.861
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	136.111.008	233.333.664
Cộng	17.435.496.263	12.413.285.525

(*) Chi tiết vay ngắn hạn tại thời điểm ngày 31/12/2014 xem Phụ lục số 02 kèm theo

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	1.348.491.018	3.381.452.433
Thuế thu nhập doanh nghiệp	638.326.444	519.058.701
Thuế thu nhập cá nhân	25.425.726	36.918.289
Các loại thuế khác	28.589.892	0
Cộng	2.040.833.080	3.937.429.423

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 22% (hai mươi hai phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

12. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	24.126.906	16.575.837
Chi phí điện, nước, điện thoại	297.033	7.885.182
Trích trước các chi phí khác	65.670.977	0
Cộng	90.094.916	24.461.019

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả các khoản thu hộ công trình Cao su Việt Lào (*)	0	32.404.004.125
Phải nộp kinh phí công đoàn	118.760.306	0
Phải nộp BHXH	147.028.998	132.309.655
Phải nộp BHYT	1.483.156	0
Phải nộp BHTN	659.180	0
Phải trả thù lao HĐQT, Ban KS	6.002.000	0
Phải trả, phải nộp khác	171.916.259	4.662.421
Cộng	445.849.899	32.540.976.201

14. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đồng Nai	0	136.109.896
Cộng	0	136.109.896

Ghi chú: (*) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai - PGD Trảng Bom theo Hợp đồng số 1224VVX8Z234/NHNT ngày 18/07/2012; Mục đích vay: Mua xe ô tô con Mitsubishi Pajero Sport mới; Bảo đảm nợ vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 234/2012/VCB ngày 18/07/2012; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 14% và được thay đổi hàng quý vào ngày đầu tiên của tháng đầu quý.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 03 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
DNTN Sản xuất VLXD Km 1828	360.000.000	360.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.920.000.000	2.400.000.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/ 01 cổ phiếu

e. Cổ tức

Tại thời điểm ngày 31/12/2014 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm, Công ty chưa có Quyết định chính thức nào về tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính 2014.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.545.230.693	4.166.785.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.365.181	409.089.498
Doanh thu hợp đồng xây dựng	174.326.191.556	145.047.250.667
Cộng	175.989.787.430	149.623.125.283
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	917.319.743	129.665.113
Cộng	917.319.743	129.665.113
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.545.230.693	4.166.785.118
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	118.365.181	409.089.498
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	173.408.871.813	144.917.585.554
Cộng	175.072.467.687	149.493.460.170
19. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.733.444.216	4.071.512.271
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	146.497.954	203.515.954
Giá vốn hợp đồng xây dựng	158.472.485.491	134.286.824.354
Cộng	160.352.427.661	138.561.852.579
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.889.936	45.924.852
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.319.743	46.179.757
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, Cổ tức được chia	5.510.000	6.061.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	15.000.000
Cộng	74.719.679	113.165.609
21. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.890.348.617	981.054.719
Lỗ tỷ giá chuyển đổi báo cáo	0	9.303.390
Cộng	2.890.348.617	990.358.109

22. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	0	155.454.545
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	42.000.000	38.181.818
Thu nhập khác	547.524.231	0
Cộng	589.524.231	193.636.363

23. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	0	5.969.545
Chi nộp tiền vi phạm hành chính	136.173.069	15.600.945
Chi phí cho thuê mặt bằng	0	1.200.000
Chi phí khác	110.250.951	7.518
Cộng	246.424.020	22.778.008

24. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	Năm nay	Năm trước
Lãi được chia từ Công ty Donakra., Co ltd	278.289.305	356.224.751
Cộng	278.289.305	356.224.751

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Việt Nam	839.740.218	476.631.955
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Vương quốc Campuchia	445.179.852	431.678.687
Chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	1.284.920.070	908.310.642
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	522.230.896	893.819.372
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.168.783.003)	(1.286.300.714)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(41.519)	3.229.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	638.326.444	519.058.701

26. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	4.580.864.123	2.650.919.925
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.863	1.657

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Số năm nay	Số năm trước
Số còn phải trả đầu năm	0	42.000.000
Số phải trả trong năm	42.000.000	39.000.000
Số đã trả trong năm	(42.000.000)	(81.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Số năm nay	Số năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	486.251.836	560.849.350
Tiền thưởng	8.000.000	12.000.000
Cộng	494.251.836	572.849.350

b. Các bên liên quan

Trong năm 2014 và tại ngày 31/12/2014, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH DONAKRA	Vương quốc Campuchia	Công ty liên kết

c. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Tên gọi	Quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV	Cổ đông	Sửa chữa, Xây dựng các công trình XD, SC	7.681.466.534
Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	góp vốn	Thuê Tài sản cố định	17.531.818
		Cung cấp Palet	165.000.000
		Thanh toán tiền XD, SC công trình và dịch vụ	9.690.793.708
		Chi trả cổ tức 2013	556.800.000
		Cung cấp nước sạch	13.107.085
		Chi trả thù lao HĐQT, BKS, Thư ký năm 2014	36.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông góp vốn	Chi trả cổ tức 2013	240.000.000
		Giải tỏa ký quỹ bảo lãnh CTXD XLNT NM Hoà Bình	170.000.000

Tại ngày 31/12/2014, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu:

Tên gọi	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông góp vốn	XD, SC công trình XD, SC	2.594.997.484
Công ty TNHH DONAKRA	Công ty liên kết	Phải thu về lợi nhuận năm 2014	297.622.466

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<i>Giá trị sổ sách</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	19.853.656.622	2.206.510.792	19.853.656.622	2.206.510.792
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.705.599.266	3.669.258.764	3.705.599.266	3.669.258.764
Phải thu khách hàng	25.996.519.970	41.076.661.891	25.892.568.113	40.972.710.034
Các khoản phải thu khác	1.196.198.338	36.849.633.403	1.196.198.338	36.849.633.403
Cộng	50.751.974.196	83.802.064.850	50.648.022.339	83.698.112.993
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	17.435.496.263	12.549.395.421	17.435.496.263	12.549.395.421
Phải trả cho người bán	17.785.195.932	25.914.885.937	17.785.195.932	25.914.885.937
Phải trả cho người lao động	4.256.181.292	4.794.676.010	4.256.181.292	4.794.676.010
Chi phí phải trả	90.094.916	24.461.019	90.094.916	24.461.019
Các khoản phải trả khác	445.849.899	32.540.976.201	445.849.899	32.540.976.201
Cộng	40.012.818.302	75.824.394.588	40.012.818.302	75.824.394.588

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính như đã trình bày.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm				
Vay và nợ	12.549.395.421	0	0	12.549.395.421
Phải trả cho người bán	25.914.885.937	0	0	25.914.885.937
Phải trả người lao động	4.794.676.010	0	0	4.794.676.010
Chi phí phải trả	24.461.019	0	0	24.461.019
Các khoản phải trả khác	32.540.976.201	0	0	32.540.976.201
Cộng	75.824.394.588	0	0	75.824.394.588
Số cuối năm				
Vay và nợ	17.435.496.263	0	0	17.435.496.263
Phải trả cho người bán	17.785.195.932	0	0	17.785.195.932
Phải trả người lao động	4.256.181.292	0	0	4.256.181.292
Chi phí phải trả	90.094.916	0	0	90.094.916
Các khoản phải trả khác	445.849.899	0	0	445.849.899
Cộng	40.012.818.302	0	0	40.012.818.302

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do

Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

08. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

09. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

10. Số liệu so sánh

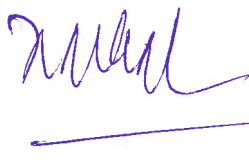
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

11. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 16/03/2015.



Người lập biểu
Trần Khoa Nguyên
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Thảo



Tổng Giám đốc
Lê Văn Liêm

Phụ lục số 01

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	6.432.014.493	5.056.304.117	6.117.269.179	139.797.200	17.745.384.989
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	0	11.524.170	514.500	12.038.670
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Tăng do phân loại lại	0	0	2.117.197.619	0	2.117.197.619
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm do phân loại lại	0	(2.117.197.619)	0	0	(2.117.197.619)
Số dư cuối năm	6.432.014.493	2.939.106.498	8.245.990.968	140.311.700	17.757.423.659
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	4.146.047.701	3.548.495.263	4.637.647.210	117.971.303	12.450.161.477
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	0	5.498.088	383.250	5.881.338
- Khấu hao trong năm	322.101.577	10.763.021	607.983.364	21.957.147	962.805.109
- Tăng do phân loại lại	0	0	827.872.601	0	827.872.601
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm do phân loại lại	0	(827.872.601)	0	0	(827.872.601)
Số dư cuối năm	4.468.149.278	2.731.385.683	6.079.001.263	140.311.700	13.418.847.924
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.285.966.792	1.507.808.854	1.479.621.969	21.825.897	5.295.223.512
Tại ngày cuối năm	1.963.865.215	207.720.815	2.166.989.705	0	4.338.575.735

Phụ lục số 02

BẢNG KÊ CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN
Tại thời điểm ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TT	Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Lãi suất vay (năm)	Thời gian vay (tháng)	Số dư nợ gốc	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
I. Vay ngắn hạn							
1	Phạm Duy Long	09/2014/HĐTD ngày 01/01/2014	9,50%	12 tháng	17.299.385.255	Chi phí sản xuất kinh doanh xây lắp	Tin chấp
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	06.31/2014- HĐTDHM/NHCT680- DORUCON ngày 29/08/2014	8,50%	12 tháng	16.996.911.620	Chi phí sản xuất kinh doanh xây lắp	Thế chấp tài sản là Nhà văn phòng, Nhà xưởng, MMTB thuộc sở hữu của Công ty.
II. Nợ dài hạn đến hạn trả							
3	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	1224VXX8Z234/NHNT ngày 18/7/2012	8,50%	12 tháng	136.111.008	Mua xe Mitsubishi Pajero Spout	Tài sản hình thành từ vốn vay
		Cộng			17.435.496.263		

Phụ lục số 03

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	540.483.262	3.962.813	2.813.601.525	1.014.563.971	3.653.831.619	24.026.443.190
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	2.650.919.925	2.650.919.925
Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	0	21.112.634	0	0	0	21.112.634
Trích lập các quỹ	0	0	0	724.395.468	132.462.446	(856.857.914)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	(420.778.633)	(420.778.633)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	0	0	0	0	0	(80.000.000)	(80.000.000)
Chi trả cổ tức	0	0	0	0	0	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	0	0	(3.962.813)	0	0	0	(3.962.813)
Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	540.483.262	21.112.634	3.537.996.993	1.147.026.417	2.547.114.997	23.793.734.303
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000	540.483.262	21.112.634	3.537.996.993	1.147.026.417	2.547.114.997	23.793.734.303
Tăng trong năm nay	0	0	332.402.646	1.384.274.973	252.318.744	4.580.864.123	6.549.860.486
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	4.580.864.123	4.580.864.123
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	0	0	1.374.062.820	242.009.015	0	1.616.071.835
Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	0	332.402.646	10.212.153	10.309.729	0	352.924.528
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	(4.015.445.652)	(4.015.445.652)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	(1.612.847.872)	(1.612.847.872)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	(331.364.991)	(331.364.991)
Thuế lợi tức tạm giữ lại nộp nhà nước	0	0	0	0	0	(151.232.789)	(151.232.789)
Chi trả cổ tức	0	0	0	0	0	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Số dư cuối năm nay	16.000.000.000	540.483.262	353.515.280	4.922.271.966	1.399.345.161	3.112.533.468	26.328.149.137

